

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Tô Ngọc Hưng	Ủy viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Huỳnh Nam Dũng	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Phước Hòa	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015)
Ông Đặng Xuân Sinh	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015)
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2015)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng (Tiếp theo)

Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2015)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Số: 113 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2015, từ trang 04 đến trang 56. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 23 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long ("MHB") đã chính thức sáp nhập vào Ngân hàng theo Quyết định số 589/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã nhận bàn giao nguyên trạng toàn bộ tài sản, quyền, lợi ích và nghĩa vụ hợp pháp của MHB đến thời điểm bàn giao (xem Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất).



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 02a/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.668.609	5.393.484
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")		25.470.618	23.097.743
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		49.051.710	50.062.372
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		39.798.447	36.339.130
2.	Cho vay các TCTD khác		9.305.441	13.780.539
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		(52.178)	(57.297)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	6	3.523.935	8.430.766
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.563.056	8.461.171
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(39.121)	(30.405)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	13.483	-
VI.	Cho vay khách hàng		509.015.603	439.070.127
1.	Cho vay khách hàng	8	518.252.943	445.693.100
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(9.237.340)	(6.622.973)
VII.	Chứng khoán đầu tư	10	98.957.501	91.816.995
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		70.910.511	73.993.126
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		30.241.968	19.528.127
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(2.194.978)	(1.704.258)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	5.052.319	4.782.587
1.	Vốn góp liên doanh	11.1	4.107.136	3.783.631
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	501.430	516.381
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		609.653	621.835
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(165.900)	(139.260)
IX.	Tài sản cố định		7.655.824	6.672.040
1.	Tài sản cố định hữu hình		3.880.063	3.458.405
a.	Nguyên giá tài sản cố định		7.164.532	6.197.128
b.	Hao mòn tài sản cố định		(3.284.469)	(2.738.723)
2.	Tài sản cố định vô hình		3.775.761	3.213.635
a.	Nguyên giá tài sản cố định		4.395.069	3.718.900
b.	Hao mòn tài sản cố định		(619.308)	(505.265)
X.	Tài sản Có khác	12	19.352.295	21.014.259
1.	Các khoản phải thu		6.069.218	8.312.765
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		8.426.386	8.306.487
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.125	-
4.	Tài sản có khác		5.025.846	4.497.645
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(171.280)	(102.638)
	TỔNG TÀI SẢN		724.761.897	650.340.373

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			30/6/2015	31/12/2014
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	15.028.320	20.120.993
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	74.043.345	86.186.209
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		23.893.375	18.288.358
2.	Vay các TCTD khác		50.149.970	67.897.851
III.	Tiền gửi của khách hàng	15	531.062.885	440.471.589
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	34.561.250	35.445.267
V.	Phát hành giấy tờ có giá	17	15.037.913	20.077.031
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	-	74.760
VII.	Các khoản nợ khác		19.509.960	14.358.325
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		7.984.306	7.260.649
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	11.525.583	7.097.605
3.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		71	71
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		689.243.673	616.734.174
VIII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	20	31.565.860	28.142.332
a.	Vốn điều lệ		31.481.237	28.112.026
b.	Thặng dư vốn cổ phần		30.306	30.306
c.	Vốn khác		54.317	-
2.	Quỹ của Ngân hàng	20	1.688.378	1.656.813
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	(71.029)	(44.885)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	20	2.061.042	3.517.007
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.244.251	33.271.267
	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	20	273.973	334.932
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		724.761.897	650.340.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	30/6/2015	31/12/2014
1.	Bảo lãnh vay vốn	903.191	1.000.860
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	3.885.123	2.406.530
a.	Cam kết mua ngoại tệ	1.934.369	1.193.927
b.	Cam kết bán ngoại tệ	1.950.754	1.212.603
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	43.857.702	29.066.777
4.	Bảo lãnh khác	71.648.180	66.994.864
5.	Cam kết khác	21.258.520	21.583.099

Người lập

Bà Vương Thị Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	22.204.660	21.936.784
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(13.710.016)	(13.769.110)
I	Thu nhập lãi thuần		8.494.644	8.167.674
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.745.810	1.317.468
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(697.762)	(479.241)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.048.048	838.227
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối		52.222	221.396
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23.1	(134.545)	19.944
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.2	46.997	(439.610)
	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán		(87.548)	(419.666)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.556.509	717.216
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(342.951)	(223.613)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		1.213.558	493.603
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	24	218.386	193.200
	Tổng thu nhập hoạt động		10.939.310	9.494.434
7.	Chi phí nhân viên		(2.462.631)	(2.271.456)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(219.756)	(189.348)
9.	Chi phí hoạt động khác		(1.679.030)	(1.456.222)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	25	(4.361.417)	(3.917.026)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.577.893	5.577.408
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(3.460.476)	(3.114.129)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.117.417	2.463.279
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(623.085)	(519.446)
11.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		2.125	5.205
XII	Chi phí thuế TNDN		(620.960)	(514.241)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.496.457	1.949.038
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông thiểu số		(25.352)	(17.332)
	LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CỔ ĐÔNG		2.471.105	1.931.706
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	27	682	511

Người lập

Bà Vương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh
 Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 04a/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu VND

Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	22.386.238	20.443.601
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(13.406.188)	(12.879.078)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.048.048	838.227
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	(71.271)	237.611
(Chi) hoạt động khác	(66.747)	(143.412)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.276.185	636.051
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(4.710.671)	(3.766.587)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(691.650)	(773.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	5.763.944	4.593.047
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10.098.815	(4.531.539)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.076.833	(18.191.151)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác	(88.243)	160.542
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(43.152.924)	(6.393.373)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	9 (1.178.709)	(1.995.012)
(Giảm) nguồn dự phòng để tái toán số dư nợ đã bán cho VAMC	9 (303.478)	(237.926)
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	3.009.860	(1.064.522)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.179.876	(2.035.646)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(19.205.071)	12.469.328
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	53.980.518	50.593.358
(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(5.039.118)	(10.841.900)
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(884.017)	(23.090.427)
Tăng khác về công nợ hoạt động	1.610.632	1.513.849
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(160)	(201)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.868.758	948.427

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 04a/TCTD-HN
 Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(613.712)	(820.619)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.150	2.135
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(30)	(1.173)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		216.284	34.853
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(393.721)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	24	201.413	128.618
		(585.616)	(656.186)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(121.562)	-
		(121.562)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.161.580	292.241
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		50.202.708	41.632.741
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc nhận sáp nhập MHB		1.477.340	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	28	60.841.628	41.924.982

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Vương Thị Thanh Hoa
 Phó Trưởng phòng
 Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Bà Tạ Thị Hạnh
 Kế toán trưởng



Ông Trần Xuân Hoàng
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
 năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo Quyết định số 1249/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2015) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 14 tháng 7 năm 2015.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX").

Ngày 24 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") theo Quyết định số 26/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 01 năm 2014 về việc niêm yết cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký niêm yết là 2.811.202.644 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với mã chứng khoán BID.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 1249/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 6 năm 2015) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 7 năm 2015 bao gồm nhận tiền gửi; phát hành giấy tờ có giá; cấp tín dụng; cung ứng các dịch vụ thanh toán; kinh doanh; cung ứng các dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt "NHNN") cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 31.481.237 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 29.995.067 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.486.170 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là một trăm bảy mươi chín (179) chi nhánh và một (01) sở giao dịch, bảy trăm tám mươi hai (782) phòng giao dịch, mười sáu (16) quỹ tiết kiệm/điểm giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có bảy (07) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC13/KDBH ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	78,38%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVT")	39283570-000-04-11-A ngày 17 tháng 4 năm 2011 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Bảo hiểm	50,95%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS") (**)	45/UBCK - GPĐCKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	60,00%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

(**) Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB là công ty con của MHB. Ngày 23 tháng 5 năm 2015, MHB đã chính thức sáp nhập vào BIDV. Theo đó, MHBS trở thành công ty con của BIDV.

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	27,24%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG (Tiếp theo)

Công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có sáu (06) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh VID Public ("VID Public") (*)	0100112733 ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 002-13/KH/ĐT.4 ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ kế hoạch Đầu tư của CHDCND Lào cấp	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
3	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
4	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
5	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	- 74/UBCK-GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước - 01/GP-QLĐT ngày 06 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài chính	Quản lý quỹ	50,00%
6	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	72/GP-KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	38,92%

- (*) Ngày 15 tháng 7 năm 2014, BIDV đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Ngân hàng liên doanh VID Public cho Ngân hàng Public Bank Berhad (Malaysia). Ngày 23 tháng 3 năm 2015, theo Văn bản số 1719/NHNN-TTGSNH, Thống đốc NHNN đã chấp thuận cho BIDV chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của BIDV tại VID Public cho đối tác trong liên doanh là Ngân hàng Public Bank Berhad để chuyển đổi VID Public thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, BIDV đã nhận tạm ứng 50% giá trị chuyển nhượng từ Ngân hàng Public Bank Berhad. Việc chuyển nhượng này sẽ được hoàn tất và chính thức có hiệu lực pháp lý khi Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài cho Ngân hàng Public Bank Berhad.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 22.952 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 19.130 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phân hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 27.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. NHẬN BÀN GIAO SÁP NHẬP NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ngày 23 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long ("MHB") đã chính thức sáp nhập vào Ngân hàng theo Quyết định số 589/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã nhận bàn giao nguyên trạng toàn bộ tài sản, quyền, lợi ích và nghĩa vụ hợp pháp của MHB đến thời điểm bàn giao.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ("Thông tư 49") sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 202 và Thông tư 49 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

100
CỔ
CH
DEL
TIE
DA

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Ngân hàng. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội/chiết khấu giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ dần đều vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại nợ đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các khoản nợ của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lỗ/(lãi) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể), quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và các công ty con so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các hợp đồng mua lại và bán lại (Tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phần chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và/hoặc các công ty con.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng và các công ty con là bên cho thuê

Ngân hàng và các công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng và các công ty con phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Ngân hàng và các công ty con là bên đi thuê

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 8

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu (Tiếp theo)

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 quy định về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng phải trích lập các quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 100% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC") và Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ (Tiếp theo)

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ dự trữ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")

Theo Điều 31 - Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, BIC đã tạm trích lập quỹ dự trữ bắt buộc.

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC"), Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV, Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh được ghi nhận trên nguyên tắc dự thu.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm (Tiếp theo)

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phân ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỉ lệ tương ứng với tỷ lệ ghi nhận doanh thu bảo hiểm.

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm giữa kỳ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Đồng tiền báo cáo của các công ty liên doanh bao gồm Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID Public và Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam ("VALC") là Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng hoặc các công ty con.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau đó, chênh lệch này được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (Tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo yêu cầu của Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi kỳ cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cần trừ (Tiếp theo)

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục Các khoản phải trả và công nợ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục Tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	3.314.729	8.228.076
Chứng khoán Chính phủ	3.314.729	8.228.076
Chứng khoán vốn	248.327	233.095
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	1.436	96
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	246.891	232.999
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(39.121)	(30.405)
Dự phòng giảm giá	(39.121)	(30.405)
	<u>3.523.935</u>	<u>8.430.766</u>

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10.657.850	(10.635.315)	22.535
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.675.193	(1.678.134)	(2.941)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.982.657	(8.957.181)	25.476
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.527.890	(1.536.942)	(9.052)
Hoán đổi lãi suất	1.527.890	(1.536.942)	(9.052)
Tại ngày 30/6/2015	<u>12.185.740</u>	<u>(12.172.257)</u>	<u>13.483</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC (Tiếp theo)

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.518.270	(9.595.550)	(77.280)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.808.169	(2.932.600)	(124.431)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.710.101	(6.662.950)	47.151
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.214.578	(1.212.058)	2.520
Hoán đổi lãi suất	1.214.578	(1.212.058)	2.520
Tại ngày 31/12/2014	10.732.848	(10.807.608)	(74.760)

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	508.294.813	436.087.054
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	34.866	77.833
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	1.470.797	1.681.629
Các khoản phải trả thay khách hàng	850.603	888.175
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	736	736
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	65.949	73.569
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7.535.179	6.884.104
	518.252.943	445.693.100

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2015		31/12/2014	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	481.209.831	92,84	417.287.729	93,63
Nợ cần chú ý	22.522.633	4,35	19.347.802	4,34
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.929.999	1,34	4.714.212	1,06
Nợ nghi ngờ	1.323.558	0,26	1.075.813	0,24
Nợ có khả năng mất vốn	6.266.186	1,21	3.266.808	0,73
	518.252.207	100	445.692.364	100
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	736		736	
	518.252.943		445.693.100	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn gốc vay

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	296.442.925	256.607.128
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	75.716.748	62.186.943
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	146.093.270	126.899.029
	518.252.943	445.693.100

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.483.859	3.139.114	6.622.973
Số trích lập dự phòng trong kỳ	2.819.164	490.101	3.309.265
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 6 trong kỳ	(1.178.709)	-	(1.178.709)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	(303.478)	-	(303.478)
Số dư kết chuyển từ việc nhận sáp nhập MHB	576.609	210.680	787.289
Số dư tại ngày 30/6/2015	5.397.445	3.839.895	9.237.340
	3.480.347	2.664.868	6.145.215
Số dư tại ngày 01/01/2014	6.502.940	474.246	6.977.186
Số trích dự phòng trong kỳ	(4.310.835)	-	(4.310.835)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(462.343)	-	(462.343)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	5.210.109	3.139.114	8.349.223
Số dư tại ngày 30/11/2014	(1.726.250)	-	(1.726.250)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong tháng 12	3.483.859	3.139.114	6.622.973
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.483.859	3.139.114	6.622.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	70.251.865	73.993.126
Chứng khoán Nợ	70.015.531	73.007.886
Chứng khoán Vốn	894.980	985.240
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(658.646)	(574.968)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	28.705.636	19.528.127
Giá trị chứng khoán	30.241.968	19.528.127
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.536.332)	(1.129.290)
	<u>98.957.501</u>	<u>91.816.995</u>

Chi tiết chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	7.234.803	11.124.127
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.449.194	10.838.804
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	785.609	285.323

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	4.107.136	3.783.631
Đầu tư vào công ty liên kết	501.430	516.381
Các khoản đầu tư dài hạn khác	609.653	621.835
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(165.900)	(139.260)
	<u>5.052.319</u>	<u>4.782.587</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MÃ SỐ B 05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

11.1 Vốn góp liên doanh

	30/6/2015		31/12/2014			
	Giá gốc quy đổi Triệu VND	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc quy đổi Triệu VND	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng Liên doanh VID Public	476.235	850.546	50,00	476.235	804.018	50,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	1.294.465	1.324.509	65,00	900.745	1.075.873	65,00
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.505.054	1.395.526	50,00	1.505.054	1.347.405	50,00
Đầu tư vào TCKT						
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115.089	143.091	55,00	115.089	143.160	55,00
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	12.482	25.249	50,00	12.482	24.082	50,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	400.000	368.215	38,92	400.000	389.093	38,92
	3.803.325	4.107.136		3.409.605	3.783.631	

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2015		31/12/2014			
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	364.013	501.430	27,24	364.013	516.381	27,24
	364.013	501.430		364.013	516.381	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.391.683	1.831.591
Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.250.260	2.124.600
Các khoản phải thu	3.677.535	6.481.174
Các khoản lãi, phí phải thu	8.426.386	8.306.487
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.125	-
Tài sản Có khác	2.775.586	2.373.045
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(171.280)	(102.638)
	<u>19.352.295</u>	<u>21.014.259</u>

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay từ NHNN	6.165.512	1.760.748
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5.142.180	5.311.412
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	3.720.628	13.048.833
	<u>15.028.320</u>	<u>20.120.993</u>

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	6.707.895	4.560.691
- Bảng VND	4.886.011	2.971.279
- Bảng ngoại tệ	1.821.884	1.589.412
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	17.185.480	13.727.667
- Bảng VND	13.520.400	11.295.000
- Bảng ngoại tệ	3.665.080	2.432.667
Vay các TCTD khác	50.149.970	67.897.851
- Bảng VND	12.149.898	25.769.158
Trong đó đi vay dưới hình thức bán kỳ hạn GTCG	7.533.251	10.533.331
- Bảng ngoại tệ	38.000.072	42.128.693
	<u>74.043.345</u>	<u>86.186.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	86.234.442	78.415.230
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	77.395.042	70.148.536
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.839.400	8.266.694
Tiền gửi có kỳ hạn	442.180.410	360.224.674
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	412.546.588	333.002.214
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	29.633.822	27.222.460
Tiền gửi vốn chuyên dụng	2.648.033	1.831.685
	<u>531.062.885</u>	<u>440.471.589</u>

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	31.149.722	32.017.517
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	3.411.528	3.427.750
	<u>34.561.250</u>	<u>35.445.267</u>

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	116.137	4.655.264
Dưới 12 tháng	104.826	4.652.447
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	9.122	671
Từ 05 năm trở lên	2.189	2.146
Kỳ phiếu	732	726
Dưới 12 tháng	351	349
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	381	377
Trái phiếu	1.230.476	1.730.473
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	1.230.060	1.730.060
Từ 05 năm trở lên	416	413
Trái phiếu tăng vốn BIDV	13.690.568	13.690.568
	<u>15.037.913</u>	<u>20.077.031</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.594.452	1.504.035
Các khoản phải trả bên ngoài	9.296.225	4.709.037
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	634.906	884.533
	<u>11.525.583</u>	<u>7.097.605</u>

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2015 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 30/6/2015 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	44.609	151.678	(146.170)	50.117
Thuế TNDN (*)	370.751	623.243	(691.650)	302.344
Các loại thuế khác	30.902	158.942	(164.346)	25.498
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	125.700	81.484	(25.108)	182.076
	<u>571.962</u>	<u>1.015.347</u>	<u>(1.027.274)</u>	<u>560.035</u>

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 26.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MÃU SỐ B 05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

20.1 Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thặng dư vốn cổ phần		Vốn chủ sở hữu khác	Quỹ dự trữ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông thiểu số		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	28.112.026	30.306	-	1.097.913	549.615	765	8.520	(44.885)	3.517.007	334.932	33.606.199	334.932	33.606.199	334.932	33.606.199	
Tăng trong kỳ	3.369.211	-	54.317	24.461	11.967	1.411	1.606	75.997	2.471.685	25.826	6.036.481	2.471.685	6.036.481	25.826	6.036.481	
Giảm trong kỳ	-	-	-	(5.777)	(2.103)	-	-	(102.141)	(3.927.650)	(86.785)	(4.124.456)	(3.927.650)	(4.124.456)	(86.785)	(4.124.456)	
Số dư cuối kỳ	31.481.237	30.306	54.317	1.116.597	559.479	2.176	10.126	(71.029)	2.061.042	273.973	35.518.224	2.061.042	35.518.224	273.973	35.518.224	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA NGÂN HÀNG VÀ LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỂU SỐ (Tiếp theo)

20.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.148.123.744	2.811.202.644
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	148.617.051	119.178.623
- Cổ phiếu phổ thông	148.617.051	119.178.623
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.148.123.744	2.811.202.644
- Cổ phiếu phổ thông	3.148.123.744	2.811.202.644
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20.3 Cổ tức

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã quyết định chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt 2.867.427 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ cổ tức 10,2%, theo Nghị quyết số 959/NQ-ĐHĐCD ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	583.803	678.331
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	17.318.152	17.361.211
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.490.562	3.193.559
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	362.534	173.386
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.128.028	3.020.173
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	629.730	536.791
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	67.488	47.745
Thu khác từ hoạt động tín dụng	114.925	119.147
	<u>22.204.660</u>	<u>21.936.784</u>

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	11.249.389	10.573.633
Trả lãi tiền vay	1.731.094	1.865.212
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	714.113	1.284.527
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15.420	45.738
	<u>13.710.016</u>	<u>13.769.110</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. (LỖ) THUẬN TỬ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

23.1 (Lỗ) lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	174.401	150.592
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(300.554)	(137.421)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	(8.392)	6.773
	(134.545)	19.944

23.2 Lãi/(lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	55.166	36.772
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(51.350)	(33.728)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	43.181	(442.654)
	46.997	(439.610)

24. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được, lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	201.413	128.618
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	5.826	4.900
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	15.785	20.287
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	179.802	103.431
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	16.973	64.582
	218.386	193.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	22.943	20.684
2. Chi phí cho nhân viên:	2.462.631	2.271.456
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	2.204.826	2.076.232
- Các khoản chi đóng góp theo lương	106.276	80.046
- Chi trợ cấp	34.331	4.724
3. Chi về tài sản:	766.976	687.364
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	219.756	189.348
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	892.002	834.434
Trong đó: - Công tác phí	64.646	60.290
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	4.187	4.694
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	190.007	156.688
6. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	26.858	(53.600)
	4.361.417	3.917.026

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.117.417	2.463.279
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(253.632)	(122.132)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	197.408	49.130
- Các chi phí không được khấu trừ	416	313
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(304.551)	(97.799)
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	2.757.058	2.292.791
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng	606.554	504.414
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	15.777	15.032
Chi phí thuế TNDN trong kỳ của toàn hệ thống	622.331	519.446
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	370.751	953.639
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp BIC các năm trước	802	846
Nộp bổ sung theo quyết toán thuế	110	-
Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(691.650)	(773.366)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	302.344	700.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	2.471.105	1.931.706
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu đồng)	(507.000)	(496.026)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.964.105	1.435.680
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	2.882	2.811
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	682	511

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.668.609	5.393.484
Tiền gửi tại NHNN	25.470.618	23.097.743
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	28.240.482	19.733.889
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	461.919	1.977.592
	60.841.628	50.202.708

29. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015		Triệu VND
Bên liên quan	Các giao dịch	
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	2.372.875
	- (Giảm) tiền gửi tại BIDV của cơ quan quản lý	(9.497.437)
	- Tăng khoản vay từ cơ quan quản lý	4.404.764
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	348.808
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	142.751
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(91.151)
	- Tăng tiền vay của BIDV từ các công ty liên doanh	1.785.109
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	138.636
	- (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(221.645)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	
		Phải thu Triệu VND	(Phải trả) Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	25.470.618	-
	Tiền gửi tại BIDV của cơ quan quản lý	-	(8.862.808)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(6.165.512)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	-	(1.960.735)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	7.602.690	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	165.515	-
	Tiền BIDV vay của các công ty liên doanh	-	(1.997.569)
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(765.126)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	950.355	-

30. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	527.558.384	563.819.068	116.409.073	13.483	104.715.535

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phải sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 31 trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

00
C
DE
/IE
5

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

W

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản mục nội bảng (như cho vay bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn của Ngân hàng đều thông qua Hội sở chính. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan	Giá trị ghi sổ	Nghĩa vụ có liên quan
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành	2.008.681	1.997.569	2.018.052	1.992.150
	2.008.681	1.997.569	2.018.052	1.992.150



W

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi số và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

Giá trị ghi số tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Kinh doanh	Giữ đến ngày	Cho vay và	Sẵn sàng để	Tổng cộng giá	Giá trị hợp lý
	đáo hạn	phải thu	bán	trị ghi số	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.668.609	6.668.609	(*)
Tiền gửi tại NHNN	-	25.470.618	-	25.470.618	(*)
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	18.009.168	-	18.009.168	(*)
Chứng khoán kinh doanh	3.523.935	-	-	3.523.935	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	13.483	-	-	13.483	(*)
Cho vay khách hàng	-	509.015.603	-	509.015.603	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	70.251.865	70.251.865	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	-	28.705.636	-	28.705.636	(*)
Tài sản tài chính khác	-	15.105.471	-	15.105.471	(*)
	3.537.418	59.800.356	77.364.227	708.302.861	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.028.320	15.028.320	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	74.043.345	74.043.345	(*)
Tiền gửi của khách hàng	531.062.885	531.062.885	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	34.561.250	34.561.250	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	15.037.913	15.037.913	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	18.276.466	18.276.466	(*)
	688.010.179	688.010.179	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

32. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ trạng thái đồng tiền đang nắm giữ. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

32. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015								
	EUR quy đổi		USD quy đổi		Giá trị vàng tiền		Các ngoại tệ		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	323.008	1.149.526		10.354			158.833		1.641.721
Tiền gửi tại NHNN	-	1.183.837		-			-		1.183.837
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	2.260.078	17.402.876		-			641.907		20.304.861
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác	487.140	-		-			-		487.140
Cho vay khách hàng (*)	442.940	61.517.225		-			22.753		61.982.918
Tài sản Có khác (*)	29.499	3.853.720		-			4.284		3.887.503
Tổng tài sản	3.542.665	85.107.184		10.354			827.777		89.487.980
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	55.548	46.615.479		-			6.296		46.677.323
Tiền gửi của khách hàng	3.116.068	35.962.296		-			387.167		39.465.531
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-	3.784.871		-			214.167		3.999.038
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	327.506	3.084.022		-			-		3.411.528
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.974		-			-		2.974
Các khoản nợ khác	59.975	2.427.268		-			11.952		2.499.195
Tổng nợ phải trả	3.559.097	91.876.910					619.582		96.055.589
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(16.432)	(6.769.726)		10.354			208.195		(6.567.609)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	19.412	158.102		-			(193.900)		(16.386)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.980	(6.611.624)		10.354			14.295		(6.583.995)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là những rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập của Ngân hàng.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định giá lại

Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà Ngân hàng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD), kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

33. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Kỳ thay đổi lãi suất										
	Không chịu rủi ro lãi suất do		Từ 1-3 tháng		Từ 3-6 tháng		Từ 6-12 tháng		Trên 5 năm		Tổng
	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Trên 5 năm	Tổng	Tổng	Tổng		
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.668.609	-	-	-	-	-	-	-	-	6.668.609
Tiền gửi tại NHNN	-	25.470.618	-	-	-	-	-	-	-	-	25.470.618
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	482	28.512.196	2.486.623	1.814.395	8.573.194	858.865	-	-	-	-	49.103.888
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.721.670	1.841.386	-	-	-	-	-	3.563.056
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	13.483	-	-	-	-	-	-	-	-	13.483
Cho vay khách hàng (*)	24.094.368	158.136.240	146.486.968	103.008.424	47.006.965	19.932.794	19.586.448	518.252.943	-	-	101.152.479
Chứng khoán đầu tư (*)	130.000	5.053.178	4.127.238	5.934.596	8.659.107	14.556.248	30.656.910	32.035.202	-	-	5.218.219
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5.218.219	-	-	-	-	-	-	-	-	7.655.824
Tài sản cố định	-	7.655.824	-	-	-	-	-	-	-	-	19.523.575
Tài sản Có khác (*)	88.690	19.434.885	-	-	-	-	-	-	-	-	736.622.694
Tổng tài sản	24.313.540	50.903.067	216.246.292	154.908.187	115.203.596	71.977.793	51.448.569	51.621.650	317.201	89.071.665	89.071.665
Nợ phải trả											
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	37.603.262	22.224.993	19.538.896	9.050.412	336.901	317.201	1.929	531.062.885	34.561.250
Tiền gửi của khách hàng	-	-	192.980.668	112.469.729	89.934.846	117.520.953	18.154.760	1.259.073	12.501.937	15.037.913	19.509.960
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	10.313.323	105.389	9.604	11.044.954	11.086.798	742.109	1.000.000	14.080.140	689.243.673	689.243.673
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	59.727	268.181	6.801	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	19.509.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	29.823.283	230.749.046	134.972.507	120.525.497	138.859.430	20.233.770	14.080.140	37.541.510	47.379.021	47.379.021
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	24.313.540	21.079.784	(14.502.754)	19.935.680	(5.321.901)	(66.881.637)	31.214.799	37.541.510	-	-	-
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	24.313.540	21.079.784	(14.502.754)	19.935.680	(5.321.901)	(66.881.637)	31.214.799	37.541.510	-	-	-

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro tổng thể của BIDV, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ Basel II, Basel III trên các phương diện như cơ cấu tổ chức; chiến lược QLRR; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định về quản lý rủi ro ("QLRR"); khẩu vị rủi ro; công cụ và phương pháp đo lường rủi ro; hệ thống dữ liệu, giải pháp công nghệ, hệ thống báo cáo, kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ.

Cấu phần liên quan đến rủi ro tín dụng trong lộ trình triển khai Khung QLRR của BIDV là xây dựng hệ thống khởi tạo khoản vay (LOS). Đây là giải pháp phần mềm hỗ trợ công tác thẩm định, phê duyệt tín dụng tại BIDV nhằm đẩy nhanh quá trình tiếp nhận và phê duyệt tín dụng, nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng, tăng hiệu quả hoạt động tín dụng của BIDV, tạo nền tảng cơ bản để phát triển các công cụ quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế và Basel.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.



Handwritten signature or mark.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

35. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015									
	Quá hạn		Trong hạn					Tổng		
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 - 12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND		
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.668.609	-	-	-	-	-	6.668.609	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	25.470.618	-	-	-	-	-	25.470.618	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	482	-	9.412.386	21.282.819	9.447.937	7.398.943	1.561.321	49.103.888		
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	2.095.007	1.418.049	50.000	3.563.056		
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	-	13.483	-	-	-	-	13.483		
Cho vay khách hàng (*)	8.716.642	15.377.726	25.262.220	102.111.246	176.575.878	79.980.479	110.228.752	518.252.943		
Chứng khoán đầu tư (*)	130.000	-	7.181.645	3.657.204	14.876.592	41.997.934	33.309.104	101.152.479		
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	5.218.219		
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	7.655.824		
Tài sản Có khác (*)	82.960	5.730	-	7.322.492	9.720.710	2.391.683	-	19.523.575		
Tổng tài sản	8.930.084	15.383.456	74.008.961	134.373.761	212.716.124	133.187.088	158.023.220	736.622.694		
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	33.845.228	21.014.398	24,318.822	9.893.217	-	89.071.665		
Tiền gửi của khách hàng	-	-	143.672.550	161.436.529	209.199.754	16.753.169	883	531.062.885		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mã Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	21.950.000	10,834.436	-	34,561.250		
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	58.718	268.718	1,208.068	1,000.000	12,502.409	15,037.913		
Các khoản nợ khác	-	-	-	12,081.697	6,075.006	1,353.257	-	19,509.960		
Tổng nợ phải trả	-	-	177,576,496	194,801,342	262,751,650	39,834,079	14,280,106	689,243,673		
Mức chênh thanh khoản ròng	8,930,084	15,383,456	(103,567,535)	(60,427,581)	(50,035,526)	93,353,009	143,743,114	47,379,021		

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

<u>Loại tiền tệ</u>	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
USD	21.673	21.246
EUR	24.329	25.910
GBP	34.148	33.177
CHF	23.427	21.555
JPY	177,18	178,17
SGD	16.115	16.133
CAD	17.484	18.368
AUD	16.653	17.439

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng thực hiện phân loại lại số liệu đầu kỳ một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất để đảm bảo tính so sánh của thông tin, cụ thể như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</u>		
	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại</u>
	<u>trước đây</u>		
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản phải thu	10.437.365	(2.124.600)	8.312.765
Tài sản Có khác	2.373.045	2.124.600	4.497.645
	<u>Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014</u>		
<u>Khoản mục</u>	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại</u>
	<u>trước đây</u>		
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22.345.359	(408.575)	21.936.784
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(14.714.476)	945.366	(13.769.110)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.854.259	(536.791)	1.317.468
Thu nhập từ hoạt động khác	769.720	(52.504)	717.216
Chi phí hoạt động khác	(2.166.473)	710.251	(1.456.222)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(28.863)	(410.747)	(439.610)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.867.129)	(247.000)	(3.114.129)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Khoản mục	Giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
	Số đã trình bày trước đây Triệu VND	Phân loại lại Triệu VND	Số sau phân loại Triệu VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	20.852.176	(408.575)	20.443.601
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(13.824.444)	945.366	(12.879.078)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.375.018	(536.791)	838.227
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	895.358	(657.747)	237.611
(Chi) hoạt động khác	(90.908)	(52.504)	(143.412)
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(4.476.838)	710.251	(3.766.587)

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngày 31 tháng 7 năm 2015, BIDV thông báo phát hành cổ phiếu phổ thông ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 52/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 7 năm 2015 với mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Số lượng đăng ký chào bán là 270.591.592 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Vương Thị Thanh Hoa
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Bà Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng



Ông Trần Xuân Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

...

W